

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ
THUẬT SỐ FPT**

**FPT DIGITAL JOINT STOCK
COMPANY**

Số/No: 26.2020/FRT-FAF

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom - Happiness

Hà Nội, ngày 3 tháng 03 năm 2020
Ha Noi, March 3rd, 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN
TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG
KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK
TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON
THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL**

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Security
Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock
Exchange*

- Tên tổ chức/*Organization name*: Công ty cổ phần Bán lẻ kỹ thuật số FPT/ *FPT Digital Retail
Joint Stock Company*
- Mã chứng khoán/*Security symbol*: FRT/FRT
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: 261 – 263 Khánh Hội, phường 05, quận 04, thành phố Hồ Chí
Minh, Việt Nam/ *261-263 Khanh Hoi Street, Ward 05, District 04, HCMC, Viet Nam*
- Điện thoại/ *Telephone*: 028 7302 3456
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Phạm Duy Hoàng Nam/ *Mr Pham Duy
Hoang Nam*
- Chức vụ/*Position*: Giám đốc tài chính/ *CFO*

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
Information disclosure type : *Periodic* *Irregular* *24 hours* *On demand*
Nội dung thông tin công bố (*)/ *Content of Information disclosure (*)*:



Báo cáo tài chính công ty mẹ và báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán năm 2019 / *Audited Saperate and Consolidated Financial Statements for the year 2019*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 31/ 03/2020 tại đường dẫn :<http://fvt.vn>

This information was disclosed on Company's Portal on March 31st, 2020 available at <http://fvt.vn>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation./.

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

Legal representative/ Party authorized to disclose information

-Tài liệu đính kèm/Attachment:

Báo cáo tài chính công ty mẹ và hợp nhất năm 2019/ *Audited Separate and Consolidated Financial Statemets for the year 2019*



Nơi nhận/Recipient:

- Như trên/ *As above;*

- Lưu/ *Achieved by:* VT, FAF/ *Admin,*
FAF

PHẠM DUY HOÀNG NAM



CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 30



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Bạch Diệp	Chủ tịch
Bà Trịnh Hoa Giang	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Phương	Thành viên (từ nhiệm ngày 06 tháng 3 năm 2020)
Ông Lê Hồng Việt	Thành viên
Ông Hoàng Trung Kiên	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hoàng Trung Kiên	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 07 tháng 3 năm 2020)
Bà Nguyễn Bạch Diệp	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 07 tháng 3 năm 2020)
Bà Trịnh Hoa Giang	Phó Tổng Giám đốc thứ nhất
Ông Nguyễn Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc thứ hai

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.173.238.780.511	4.815.269.284.036
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	869.649.553.585	948.378.394.826
1. Tiền	111		415.978.667.247	855.378.394.826
2. Các khoản tương đương tiền	112		453.670.886.338	93.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		494.643.176.666	4.140.042.971
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	494.643.176.666	4.140.042.971
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.178.069.210.426	1.206.756.927.412
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	294.574.594.760	237.824.070.242
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	96.527.158.702	144.013.265.281
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	322.359.066.193	120.359.066.193
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	499.067.505.423	722.345.486.208
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(34.459.114.652)	(17.784.960.512)
IV. Hàng tồn kho	140	11	3.383.542.174.980	2.506.218.917.201
1. Hàng tồn kho	141		3.399.092.416.117	2.519.583.804.091
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(15.550.241.137)	(13.364.886.890)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		247.334.664.854	149.775.001.626
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	118.431.159.332	94.320.134.590
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		128.901.646.703	55.454.839.536
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	1.858.819	27.500
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		420.534.253.911	352.400.130.929
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		105.270.293.641	84.027.534.483
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	105.270.293.641	84.027.534.483
II. Tài sản cố định	220		48.570.958.580	45.591.818.347
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	6.614.568.303	5.154.076.518
- Nguyên giá	222		11.190.777.144	9.344.459.141
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.576.208.841)	(4.190.382.623)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	41.956.390.277	40.437.741.829
- Nguyên giá	228		46.415.767.990	44.481.737.990
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.459.377.713)	(4.043.996.161)
III. Tài sản dài hạn khác	260		266.693.001.690	222.780.778.099
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	266.693.001.690	222.780.778.099
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		6.593.773.034.422	5.167.669.414.965

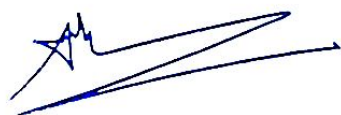
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.314.409.715.145	4.008.902.282.342
I. Nợ ngắn hạn	310		5.308.130.313.386	4.008.902.282.342
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	1.287.522.072.458	705.892.254.385
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		19.464.369.762	13.917.697.969
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	9.107.550.641	24.449.995.872
4. Phải trả người lao động	314		1.512.347.136	1.115.924.887
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	162.531.437.632	157.056.851.165
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	110.701.883.788	146.801.625.616
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	3.698.035.574.035	2.947.271.984.607
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		19.255.077.934	12.395.947.841
II. Nợ dài hạn	330		6.279.401.759	-
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	19	6.279.401.759	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.279.363.319.277	1.158.767.132.623
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	1.279.363.319.277	1.158.767.132.623
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		789.817.920.000	680.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		789.817.920.000	680.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		483.908.235.123	453.783.369.452
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		282.085.449.452	116.454.372.696
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		201.822.785.671	337.328.996.756
3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		5.637.164.154	24.983.763.171
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		6.593.773.034.422	5.167.669.414.965



Phạm Thị Ngọc Anh
Người lập biểu/
Kế toán trưởng



Phạm Duy Hoàng Nam
Giám đốc Tài chính



Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	16.988.956.546.078	15.889.645.872.798
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	354.996.798.915	591.311.306.900
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	16.633.959.747.163	15.298.334.565.898
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	14.522.902.581.026	13.254.725.142.547
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.111.057.166.137	2.043.609.423.351
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	78.050.133.404	42.866.217.249
7. Chi phí tài chính	22	28	147.964.791.194	100.572.817.952
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		135.183.263.352	95.670.507.863
8. Chi phí bán hàng	25	29	1.419.309.973.054	1.296.274.813.568
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	349.010.009.416	286.839.549.948
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		272.822.525.877	402.788.459.132
11. Thu nhập khác	31		5.334.005.795	34.150.544.259
12. Chi phí khác	32		153.872.420	2.163.805.024
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5.180.133.375	31.986.739.235
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		278.002.659.252	434.775.198.367
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	67.875.765.738	87.028.076.358
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	30	6.279.401.759	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		203.847.491.755	347.747.122.009
Trong đó:				
17.1 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		213.015.479.163	347.763.358.838
17.2 (Lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(9.167.987.408)	(16.236.829)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	2.612	4.314


Phạm Thị Ngọc Anh
Người lập biểu/
Kế toán trưởng


Phạm Duy Hoàng Nam
Giám đốc Tài chính


Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	278.002.659.252	434.775.198.367
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	836.635.952	781.002.276
Các khoản dự phòng	03	18.859.508.387	14.477.629.465
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.573.500.000)	(2.380.950.000)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(61.193.294.228)	(20.946.487.598)
Chi phí lãi vay	06	135.183.263.352	95.670.507.863
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	370.115.272.715	522.376.900.373
Thay đổi các khoản phải thu	09	131.185.574.067	(60.063.346.100)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(879.508.612.026)	(790.234.430.865)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	554.572.458.872	(849.889.822.830)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(68.023.248.333)	(17.223.193.362)
Tiền lãi vay đã trả	14	(133.877.354.423)	(90.618.315.335)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(82.148.822.013)	(92.733.427.092)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(512.175.011)	(8.350.581.050)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(108.196.906.152)	(1.386.736.216.261)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.815.776.185)	(74.372.727)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.321.150.000.000)	(124.499.109.164)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24	628.646.866.305	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	49.329.885.363	19.961.655.437
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(646.989.024.517)	(104.611.826.454)

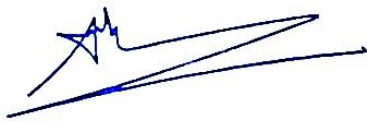
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	6.800.000.000	25.000.000.000
2. Tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(14.000.000.000)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	11.735.834.006.696	8.665.290.182.642
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(10.983.496.917.268)	(6.888.639.840.795)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(68.680.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	676.457.089.428	1.801.650.341.847
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(78.728.841.241)	310.302.299.132
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	948.378.394.826	638.076.095.694
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	869.649.553.585	948.378.394.826



Phạm Thị Ngọc Anh
 Người lập biểu/
 Kế toán trưởng



Phạm Duy Hoàng Nam
 Giám đốc Tài chính



Hoàng Trung Kiên
 Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311609355 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 08 tháng 3 năm 2012 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 7.234 người (31 tháng 12 năm 2018 là 5.656 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh, theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Sửa chữa máy móc thiết bị (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Quảng cáo;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Dịch vụ thông tin khác: dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet, dịch vụ truy cập dữ liệu, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ đổi dữ liệu điện tử;
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Bưu chính, chuyển phát; và
- Buôn bán thuốc hóa dược, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền, sinh phẩm bảo quản điều kiện thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính của Công ty có địa chỉ tại số 261 - 263 Khánh Hội, phường 5, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có chi nhánh tại 63 tỉnh, thành phố trên cả nước và 01 công ty con như sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	Thành phố Hồ Chí Minh	87,21	75,00	Kinh doanh dược phẩm

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty và các công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị ghi sổ tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị

011:
ĐƠN
TN
ELC
LỆT
S D

hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị ghi sổ của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 5
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn và không thực hiện trích khấu hao.

Phần mềm máy tính

Giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính từ 3 - 5 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê nhà và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê nhà thể hiện số tiền thuê nhà đã được trả trước. Tiền thuê nhà trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các chi phí thiết lập ban đầu các cửa hàng kinh doanh với khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai từ 01 năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, các khoản cho vay và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) và lãi suy giảm trên cổ phiếu (Diluted EPS) đối với toàn bộ cổ phiếu phổ thông của Công ty. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, bao gồm cả trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền chọn mua cổ phiếu.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty;

Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	101.890.134.793	177.384.373.290
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	296.633.948.256	669.689.435.883
Tiền đang chuyển	17.454.584.198	8.304.585.653
Các khoản tương đương tiền (i)	453.670.886.338	93.000.000.000
	<u>869.649.553.585</u>	<u>948.378.394.826</u>

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 3 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,5%/năm.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi với kỳ hạn gốc lớn hơn 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 6,4%/năm đến 9,0%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công ty TNHH Apple Việt Nam	11.313.632.000	-
Công ty Cổ Phần Tiên bộ Quốc tế	10.790.000.000	-
Công ty Tài chính TNHH MTV Home Credit Việt Nam	5.565.585.862	7.573.781.804
Công ty TNHH Digital Town City Center	4.191.029.258	4.191.029.258
Các khoản phải thu khách hàng khác	262.714.347.640	226.059.259.180
	<u>294.574.594.760</u>	<u>237.824.070.242</u>
Phải thu khách hàng các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33)	<u>4.391.147.012</u>	<u>1.552.434.000</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công ty TNHH MTV Thương mại Giá trị Điện tử	76.563.327.778	-
Công ty TNHH MTV Tân MTV	-	122.983.365.255
Các đối tượng khác	19.963.830.924	21.029.900.026
	<u>96.527.158.702</u>	<u>144.013.265.281</u>

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công ty Cổ phần FPT (i)	220.000.000.000	-
Các đối tượng khác (ii)	102.359.066.193	120.359.066.193
	<u>322.359.066.193</u>	<u>120.359.066.193</u>
Phải thu về cho vay từ các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33)	<u>220.000.000.000</u>	<u>-</u>

- (i) Phản ánh giá trị các khoản cho Công ty Cổ phần FPT vay với thời hạn từ 3 đến 6 tháng và lãi suất cho vay từ 5,5% đến 9,0%/năm.
- (ii) Phản ánh các khoản tiền cho các nhân viên trong Công ty vay với thời hạn 01 tháng với lãi suất cho vay 5,3%/năm.

9. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp (i)	437.714.515.252	374.777.968.319
Phải thu theo chương trình bán hàng (ii)	32.030.767.955	76.931.858.070
Dự thu lãi tiền gửi	20.546.831.948	8.683.423.083
Phải thu người lao động	1.801.285.494	2.618.141.784
Ký cược, ký quỹ	1.050.500.000	257.744.072.917
Phải thu khác	5.923.604.774	1.590.022.035
	<u>499.067.505.423</u>	<u>722.345.486.208</u>
Phải thu khác từ các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 33)	<u>5.077.780.822</u>	-
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	105.270.293.641	84.027.534.483
	<u>105.270.293.641</u>	<u>84.027.534.483</u>

- (i) Phản ánh khoản phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp để thực hiện các chương trình quảng cáo, khuyến mại cho các đại lý mà nhà cung cấp cam kết tài trợ.
- (ii) Phản ánh các khoản phải thu theo chương trình trợ giá điện thoại về gói cước áp dụng với các nhà mạng Công ty Cổ phần Viễn thông Di động Vietnamobile và Công ty Cổ phần Viễn thông Di động Mobifone.

10. NỢ XẤU

	Số cuối năm				Số đầu năm			
	VND				VND			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi (*)	Đối tượng nợ	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi (*)	Đối tượng nợ
Công ty TNHH Digital Town City Center	4.191.029.259	(4.191.029.259)	-	Trên 3 năm	4.191.029.259	(4.191.029.259)	-	Trên 3 năm
Các khách hàng khác	4.874.957.781	(3.412.470.447)	1.462.487.334	Trên 2 năm đến 3 năm	33.031.263	(23.121.884)	9.909.379	Trên 2 năm đến 3 năm
Các khách hàng khác	46.586.691.676	(22.821.539.695)	23.765.151.981	Trên 1 năm đến 2 năm	13.797.689.776	(6.898.844.888)	6.898.844.888	Trên 1 năm đến 2 năm
Các khách hàng khác	13.446.917.506	(4.034.075.251)	9.412.842.255	Trên 6 tháng	22.239.881.604	(6.671.964.481)	15.567.917.123	Trên 6 tháng
	69.099.596.222	(34.459.114.652)	34.640.481.570		40.261.631.902	(17.784.960.512)	22.476.671.390	

(*) Giá trị có thể thu hồi được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi.

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng (*)	Giá gốc	Dự phòng (*)
Hàng mua đang đi đường	11.162.601.645	-	4.536.530.042	-
Công cụ, dụng cụ	6.987.441.761	-	7.872.081.241	-
Hàng hoá	3.380.942.372.711	(15.550.241.137)	2.507.175.192.808	(13.364.886.890)
	3.399.092.416.117	(15.550.241.137)	2.519.583.804.091	(13.364.886.890)

(*) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí thuê nhà	97.639.710.054	90.090.907.031
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	20.791.449.278	4.229.227.559
	118.431.159.332	94.320.134.590
b. Dài hạn		
Chi phí thiết lập ban đầu các cửa hàng	252.778.651.397	216.222.745.252
Chi phí trả trước dài hạn khác	13.914.350.293	6.558.032.847
	266.693.001.690	222.780.778.099

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	4.619.723.333	4.361.562.607	-	363.173.201	9.344.459.141
Tăng trong năm	-	281.371.892	1.455.363.637	145.010.656	1.881.746.185
Phân loại lại	-	(74.372.727)	-	74.372.727	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(35.428.182)	-	-	(35.428.182)
Số dư cuối năm	4.619.723.333	4.533.133.590	1.455.363.637	582.556.584	11.190.777.144
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	90.097.603	3.766.154.500	-	334.130.520	4.190.382.623
Khấu hao trong năm	46.657.092	193.312.269	112.061.875	69.223.164	421.254.400
Thanh lý, nhượng bán	-	(35.428.182)	-	-	(35.428.182)
Số dư cuối năm	136.754.695	3.924.038.587	112.061.875	403.353.684	4.576.208.841
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	4.529.625.730	595.408.107	-	29.042.681	5.154.076.518
Tại ngày cuối năm	4.482.968.638	609.095.003	1.343.301.762	179.202.900	6.614.568.303

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 3.599.446.317 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2.426.923.376 VND).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	40.294.000.000	4.187.737.990	44.481.737.990
Tăng trong năm	-	1.934.030.000	1.934.030.000
Số dư cuối năm	40.294.000.000	6.121.767.990	46.415.767.990
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	4.043.996.161	4.043.996.161
Khấu hao trong năm	-	415.381.552	415.381.552
Số dư cuối năm	-	4.459.377.713	4.459.377.713
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	40.294.000.000	143.741.829	40.437.741.829
Tại ngày cuối năm	40.294.000.000	1.662.390.277	41.956.390.277

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 3.764.206.626 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2.053.467.999 VND).

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Apple Việt Nam	638.644.751.009	638.644.751.009	264.273.844.320	264.273.844.320
Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam	192.542.745.976	192.542.745.976	34.958.462.014	34.958.462.014
Công ty Cổ phần Di động Thông minh	47.698.207.600	47.698.207.600	37.178.177.546	37.178.177.546
Công ty TNHH Thương mại Điện tử R&M	33.525.374.150	33.525.374.150	-	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật & Khoa học Vĩnh Khang	27.756.561.200	27.756.561.200	27.186.109.900	27.186.109.900
Công ty Cổ phần Masscom Việt Nam	26.672.549.467	26.672.549.467	30.392.885.553	30.392.885.553
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	25.433.260.342	25.433.260.342	26.458.779.041	26.458.779.041
Các đối tượng khác	295.248.622.714	295.248.622.714	285.443.996.011	285.443.996.011
	1.287.522.072.458	1.287.522.072.458	705.892.254.385	705.892.254.385
Phải trả các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33)	3.075.050.631		4.639.029.453	



16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong năm VND	Số cuối năm VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	27.500	121.713.174	123.544.493	1.858.819
	27.500	121.713.174	123.544.493	1.858.819
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	3.677.267.001	2.743.409.865.450	2.746.371.826.247	715.306.204
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.174.777.790	67.875.765.738	82.148.822.013	5.901.721.515
Thuế thu nhập cá nhân	597.951.081	13.936.070.431	12.043.498.590	2.490.522.922
Thuế nhà thầu	-	2.057.094.083	2.057.094.083	-
Thuế khác	-	528.300.000	528.300.000	-
	24.449.995.872	2.827.807.095.702	2.843.149.540.933	9.107.550.641

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền lương kinh doanh	119.791.396.035	106.360.492.927
Trích trước giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	3.585.432.179	10.927.076.223
Trích trước chi phí hỗ trợ trả góp	12.297.889.809	12.006.023.568
Chi phí lãi vay phải trả	10.252.543.334	8.946.634.405
Các khoản chi phí phải trả khác	16.604.176.275	18.816.624.042
	162.531.437.632	157.056.851.165

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	7.149.524.826	4.052.013.031
Phải trả tiền thu hộ đối tác	101.907.555.715	142.114.384.017
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.644.803.247	635.228.568
	110.701.883.788	146.801.625.616
Phải trả khác các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33)	769.228.975	597.189.068

19. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	6.279.401.759	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	6.279.401.759	-

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng HSBC Hong Kong	907.717.250.000	907.717.250.000	2.566.390.700.000	2.886.627.950.000	587.480.000.000	587.480.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	532.004.140.607	532.004.140.607	2.066.567.902.691	1.718.648.849.469	879.923.193.829	879.923.193.829
Ngân hàng HSBC Việt Nam	496.000.000.000	496.000.000.000	1.706.800.000.000	1.523.500.000.000	679.300.000.000	679.300.000.000
Ngân hàng ANZ Việt Nam	414.000.000.000	414.000.000.000	1.679.711.117.262	1.376.888.117.262	716.823.000.000	716.823.000.000
Ngân hàng ANZ Singapore	-	-	171.016.700.000	171.016.700.000	-	-
Ngân hàng Citibank Việt Nam	285.900.000.000	285.900.000.000	1.066.561.247.000	936.461.247.000	416.000.000.000	416.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	235.862.594.000	235.862.594.000	301.733.741.525	537.596.335.525	-	-
Ngân hàng Standard Chartered Singapore	55.788.000.000	55.788.000.000	984.279.500.000	868.165.500.000	171.902.000.000	171.902.000.000
Công ty Cổ phần FPT	20.000.000.000	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-	-
Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam	-	-	747.700.773.038	501.093.392.832	246.607.380.206	246.607.380.206
Ngân hàng Standard Chartered MU	-	-	291.015.822.450	291.015.822.450	-	-
Ngân hàng MUFG Bank, Ltd.	-	-	127.475.822.450	127.475.822.450	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	-	26.580.680.280	26.580.680.280	-	-
	2.947.271.984.607	2.947.271.984.607	11.735.834.006.696	10.985.070.417.268	3.698.035.574.035	3.698.035.574.035

Các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng được thực hiện dưới hình thức tín chấp trong thời hạn nhỏ hơn 01 năm, lãi suất được xác định theo từng khế ước nhận nợ, nhằm mục đích bổ sung vốn kinh doanh. Các khoản vay bằng USD có lãi suất từ 3,04%/năm đến 3,25%/năm, các khoản vay bằng VND có lãi suất từ 5,0%/năm đến 6,0%/năm.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất	400.000.000.000	396.454.372.696	25.000.000.000	821.454.372.696
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm	-	347.763.358.838	(16.236.829)	347.747.122.009
Tăng vốn từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	280.000.000.000	(280.000.000.000)	-	-
Trích lập các quỹ	-	(10.434.362.082)	-	(10.434.362.082)
Số dư cuối năm trước	680.000.000.000	453.783.369.452	24.983.763.171	1.158.767.132.623
Tăng vốn (i)	6.800.000.000	-	-	6.800.000.000
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm	-	213.015.479.163	(9.167.987.408)	203.847.491.755
Tăng vốn từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (ii)	103.017.920.000	(103.017.920.000)	-	-
Chia cổ tức (ii)	-	(68.680.000.000)	-	(68.680.000.000)
Trích lập các quỹ (iii)	-	(7.371.305.101)	-	(7.371.305.101)
Ảnh hưởng công ty con mua cổ phiếu quỹ	-	(3.821.388.391)	(10.178.611.609)	(14.000.000.000)
Số dư cuối năm nay	789.817.920.000	483.908.235.123	5.637.164.154	1.279.363.319.277

- (i) Nghị quyết số 01.2019/NQ-ĐHCĐTN/FRT ngày 27 tháng 3 năm 2019 của Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty dựa trên kết quả kinh doanh năm 2018. Theo đó, số lượng cổ phiếu được phát hành thêm là 680.000 cổ phiếu tương ứng với tổng giá trị là 6.800.000.000 VND.
- (ii) Nghị quyết số 01.2019/NQ-ĐHCĐTN/FRT ngày 27 tháng 3 năm 2019 của Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2018 qua hình thức chi trả cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 10% mệnh giá/cổ phiếu.
- Đồng thời Nghị quyết cũng đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2018 qua hình thức chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 15% cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn cổ phần từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Theo đó, số lượng cổ phiếu được phát hành thêm là 10.301.792 cổ phiếu tương ứng với tổng giá trị là 103.017.920.000 VND.
- (iii) Theo Quyết định số 885/FRT/QĐ-HĐTV của Chủ tịch Hội đồng Quản trị ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty tạm trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 với tỷ lệ là 3%. Mức trích quỹ khen thưởng phúc lợi cuối cùng sẽ được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020.

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0311609355 cấp lần đầu ngày 08 tháng 3 năm 2012 và đăng ký thay đổi lần thứ 49 ngày 01 tháng 11 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 789.817.920.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ đã được chủ sở hữu góp đủ như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần FPT	367.540.000.000	46,53	319.600.000.000	47,00
VOF Investment Limited	60.281.340.000	7,63	5.012.196.000	0,74
Các cổ đông khác	361.996.580.000	45,84	355.387.804.000	52,26
	789.817.920.000	100,00	680.000.000.000	100,00

Số cổ phiếu đang lưu hành

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	78.981.792	68.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	78.981.792	68.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ		
Đô la Mỹ (USD)	500.091	701.839

Chứng thư bảo lãnh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam, Ngân hàng HSBC Việt Nam, Ngân hàng MUFG Bank, Ltd., Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam, Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam đã phát hành các chứng thư bảo lãnh thanh toán cho các đối tác của Công ty. Số dư bảo lãnh của các chứng thư này tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Ngân hàng	VND
Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam	300.000.000.000
Ngân hàng HSBC Việt Nam	190.000.000.000
Ngân hàng MUFG Bank, Ltd.	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	22.743.047.200
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	5.500.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2.456.592.500
	620.699.639.700

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty và công ty con không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty và công ty con không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Xét theo khía cạnh rủi ro và lợi ích kinh tế thu được, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá rằng Công ty và công ty con hoạt động trong hai bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện, phụ kiện có liên quan và được phẩm.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chi tiêu	Thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện có liên quan VND	Được phẩm VND	Loại trừ khi hợp nhất VND	Tổng cộng VND
Doanh thu theo bộ phận				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	16.123.176.430.175	510.783.316.988	-	16.633.959.747.163
Doanh thu thuần từ bán hàng cho bộ phận khác	-	-	-	-
Tổng doanh thu theo bộ phận	16.123.176.430.175	510.783.316.988	-	16.633.959.747.163
Chi phí theo bộ phận				
Chi phí giá vốn phân bổ trực tiếp theo bộ phận	14.101.312.092.499	421.590.488.527	-	14.522.902.581.026
Chi phí hoạt động phân bổ trực tiếp theo bộ phận	1.636.568.529.908	131.751.452.562	-	1.768.319.982.470
Tổng chi phí theo bộ phận	15.737.880.622.407	553.341.941.089	-	16.291.222.563.496
Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận	385.295.807.768	(42.558.624.101)	-	342.737.183.667
Lợi nhuận trước thuế theo bộ phận	319.865.337.642	(41.862.678.390)	-	278.002.659.252
Tài sản bộ phận	6.536.391.531.831	367.091.432.943	(309.709.930.352)	6.593.773.034.422
Nợ phải trả bộ phận	5.226.100.586.847	323.019.058.650	(234.709.930.352)	5.314.409.715.145

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

<u>Chi tiêu</u>	<u>Thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện có liên quan</u>	<u>Dược phẩm</u>	<u>Loại trừ khi hợp nhất</u>	<u>Tổng cộng</u>
Doanh thu theo bộ phận				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	15.298.334.565.898	-	-	15.298.334.565.898
Doanh thu thuần từ bán hàng cho bộ phận khác	23.064.545	-	(23.064.545)	-
Tổng doanh thu theo bộ phận	15.298.357.630.443	-	(23.064.545)	15.298.334.565.898
Chi phí theo bộ phận				
Chi phí giá vốn phân bổ trực tiếp theo bộ phận	13.254.748.207.092	-	(23.064.545)	13.254.725.142.547
Chi phí hoạt động phân bổ trực tiếp theo bộ phận	1.582.383.518.321	730.845.195	-	1.583.114.363.516
Tổng chi phí theo bộ phận	14.837.131.725.413	730.845.195	(23.064.545)	14.837.839.506.063
Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận	461.225.905.030	(730.845.195)	-	460.495.059.835
Lợi nhuận trước thuế theo bộ phận	434.840.145.684	(64.947.317)	-	434.775.198.367
Tài sản bộ phận	5.158.052.059.805	105.063.357.500	(95.446.002.340)	5.167.669.414.965
Nợ phải trả bộ phận	4.024.219.979.865	5.128.304.817	(20.446.002.340)	4.008.902.282.342

24. DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng	16.844.112.341.473	15.747.480.005.667
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	144.844.204.605	142.165.867.131
	16.988.956.546.078	15.889.645.872.798
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33)	26.699.669.409	19.648.104.045
Các khoản giảm trừ doanh thu	354.996.798.915	591.311.306.900
- Hàng bán bị trả lại	354.996.798.915	591.311.306.900
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.633.959.747.163	15.298.334.565.898

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	14.419.620.804.032	13.131.892.895.107
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	101.096.422.747	115.339.160.173
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.185.354.247	7.493.087.257
	14.522.902.581.026	13.254.725.142.547

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	783.800.049.846	647.727.474.386
Chi phí khấu hao tài sản cố định	836.635.952	781.002.276
Chi phí dịch vụ mua ngoài	945.000.852.000	934.550.426.930
Trích lập dự phòng	18.859.508.387	14.477.629.465
	1.748.497.046.185	1.597.536.533.057

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	61.193.294.228	20.946.487.598
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.069.391.901	2.808.570.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	13.787.447.275	19.111.159.651
	78.050.133.404	42.866.217.249

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	135.183.263.352	95.670.507.863
Lỗ chênh lệch tỷ giá	12.781.527.842	4.902.310.089
	147.964.791.194	100.572.817.952

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	584.472.624.910	481.354.786.694
Chi phí thuê cửa hàng	388.345.124.587	324.226.823.624
Chi phí bán hàng khác	446.492.223.557	490.693.203.250
	1.419.309.973.054	1.296.274.813.568
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	199.327.424.936	166.372.687.692
Chi phí khác	149.682.584.480	120.466.862.256
	349.010.009.416	286.839.549.948

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	67.875.765.738	87.028.076.358
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	67.875.765.738	87.028.076.358
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	6.279.401.759	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	6.279.401.759	-

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Đơn vị	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận trong năm	VND	213.015.479.163	347.763.358.838
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	VND	(7.371.305.101)	(10.434.362.082)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	205.644.174.062	337.328.996.756
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm	Cổ phiếu	78.718.477	68.000.000
Ảnh hưởng phát hành cổ phiếu ngày 01/8/2019 cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn cổ phần từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (ii)	Cổ phiếu	-	10.200.000
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	Cổ phiếu	78.718.477	78.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	2.612	4.314

- (i) Cho mục đích tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu, Công ty tạm trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 với tỷ lệ là 3%. Mức trích quỹ khen thưởng phúc lợi cuối cùng sẽ được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020.
- (ii) Như đã trình bày trong Thuyết minh số 21, trong năm 2019, Công ty đã phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn cổ phần từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối với tỷ lệ là 15%. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm trước trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được tính toán bao gồm ảnh hưởng của số lượng cổ phiếu mới. Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày lại là 4.314 VND/cổ phiếu (số đã trình bày là 4.961 VND/cổ phiếu).

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm	394.210.656.884	341.267.137.030

011250

ÔNG
TNH
ELOI
IET N

ĐA -

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê văn phòng làm việc và các cửa hàng kinh doanh của Công ty. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Từ 1 năm trở xuống	386.394.401.219	310.227.836.798
Trên 1 năm đến 5 năm	783.536.894.674	576.851.174.723
Trên 5 năm	25.552.334.000	5.318.000.000
	<u>1.195.483.629.893</u>	<u>892.397.011.521</u>

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần FPT	Cổ đông lớn (Công ty là công ty liên kết của Công ty Cổ phần FPT)
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Cùng chủ sở hữu (Công ty liên kết và công ty con của Công ty Cổ phần FPT)
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	Cùng chủ sở hữu (Công ty liên kết và công ty con của Công ty Cổ phần FPT)
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	Cùng chủ sở hữu (Công ty liên kết và công ty con của Công ty Cổ phần FPT)
Bà Nguyễn Bạch Diệp	Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc Công ty

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Bán hàng		
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	8.514.342.286	8.972.035.754
Công ty TNHH Phần mềm FPT	4.020.069.565	3.572.255.137
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	7.166.281.329	5.794.803.872
Công ty Cổ phần FPT	6.998.976.229	1.309.009.282
	<u>26.699.669.409</u>	<u>19.648.104.045</u>
Mua hàng		
Công ty Cổ phần FPT	6.722.304.188	6.625.519.356
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	8.998.181	25.555.420.433
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	25.921.283.287	-
Công ty TNHH Phần mềm FPT	155.030.746	240.625.000
	<u>32.807.616.402</u>	<u>32.421.564.789</u>
Chia cổ tức		
Công ty Cổ phần FPT	31.960.000.000	-
Bà Nguyễn Bạch Diệp	133.000.000	-
	<u>32.093.000.000</u>	<u>-</u>
Cho vay		
Công ty Cổ phần FPT	830.000.000.000	-
	<u>830.000.000.000</u>	<u>-</u>
Thu hồi khoản cho vay		
Bà Nguyễn Bạch Diệp	-	70.859.066.193
Công ty Cổ phần FPT	610.000.000.000	-
	<u>610.000.000.000</u>	<u>70.859.066.193</u>
Lãi thu từ cho vay		
Công ty Cổ phần FPT	10.663.160.718	147.701.046
	<u>10.663.160.718</u>	<u>147.701.046</u>



Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	2.486.650.906	742.250.000
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	1.876.886.906	150.254.000
Công ty TNHH Phần mềm FPT	24.429.200	82.440.000
Công ty Cổ phần FPT	3.180.000	577.490.000
	4.391.147.012	1.552.434.000
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần FPT	5.077.780.822	-
	5.077.780.822	-
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Phần mềm FPT	562.500.000	562.500.000
Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	1.359.385.505	1.377.538.817
Công ty Cổ phần FPT	1.153.165.126	2.698.990.636
	3.075.050.631	4.639.029.453
Phải trả ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	769.228.975	597.189.068
	769.228.975	597.189.068
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty Cổ phần FPT	220.000.000.000	-
	220.000.000.000	-

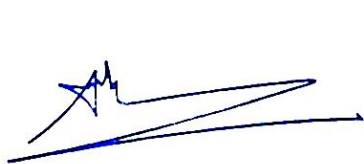
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	3.323.465.753	2.697.500.000

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay chưa thu được tiền	20.546.831.948	8.683.423.083
Lãi vay chưa thanh toán	10.252.543.334	8.946.634.405
	30.799.375.282	17.630.057.488



Phạm Thị Ngọc Anh
Người lập biểu/
Kế toán trưởng



Phạm Duy Hoàng Nam
Giám đốc Tài chính



Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2020